

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quyết định số 4830/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 "V/v phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thành Công ty cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500102541 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 06, ngày 15 tháng 10 năm 2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH BR-VT
- Trụ sở chính: Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 064 3856189 Fax: 064 3856643
- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Trung tâm dịch vụ du lịch tổng hợp	Số 270 Thống Nhất, phường 8, Tp. Vũng Tàu
Xí nghiệp Đầu tư và khai thác VLXD	Số 11 Trần Hưng Đạo, phường 1, Tp. Vũng Tàu
Cửa hàng xăng dầu Hòa Long	Km16, quốc lộ 56, xã Hòa Long, thị xã Bà Rịa, tỉnh BRVT

- Vốn điều lệ: **60.000.000.000** đồng Việt Nam.

Sở hữu cổ phần của các cổ đông theo đăng ký kinh doanh đến ngày 31/12/2010, *bao gồm:*

TT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ	Vốn cổ đông
1	Vốn Nhà nước	4.231.000	70,50%	42.310.000.000
2	Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	500.000	8,30%	5.000.000.000
3	Vốn góp các cổ đông khác	1.269.000	21,20%	12.690.000.000
	Cộng	6.000.000	100%	60.000.000.000

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động công ích, xây lắp, tổng hợp.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường bộ), nhà ga, cầu cảng, kho bãi, dân dụng, công trình thủy, các công trình hạ tầng kỹ thuật gắn liền với các công trình giao thông như hệ thống chiếu sáng, thoát nước, vỉa hè, cây xanh, đèn tín hiệu giao thông, các hệ thống đảm bảo an toàn giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương và đê bao, đường ống cấp – thoát nước, bể chứa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Xây lắp điện hạ thế, trung thế đến 35KV; Lắp đặt cáp ngầm, trạm biến áp, máy phát điện;
- Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên công trình cầu và đường bộ của tỉnh, trung ương theo nhiệm vụ kế hoạch nhà nước giao; Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống luống lạch, giữ gìn và nâng cấp hệ thống đường thủy nội địa tại địa phương, kiểm tra hệ thống đường thủy nội địa; Khai thác duy tu bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường thủy nội địa, thanh thải chướng ngại vật, nạo vét luống lạch, lắp đặt hệ thống phao tiêu biển báo đảm bảo được an toàn giao thông và thông suốt;
- Đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng kỹ thuật phục vụ các khu công nghiệp, khu nhà ở phục vụ dân cư;
- Khai thác cát, đá, sỏi, cao lanh; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng;
- Trồng cây công nghiệp;
- Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn, khu du lịch sinh thái; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ kho cảng, dịch vụ logistics.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02-“Hàng tồn kho” và thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 - 15 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm:	2.235.177.566
+ Chi phí lãi vay vốn hóa vào công trình, dự án:	365.750.380
+ Chi phí lãi vay xác định vào KQKD:	1.869.427.186

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

10
01
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.686.338.014	121.431.101
- Tiền gửi ngân hàng	5.124.910.037	69.164.906.061
Ngân Hàng TMCP Công Thương - CNVT	3.509.171.576	32.201.770.550
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CNVT	1.614.373.658	36.963.135.511
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn CN Vũng Tàu	1.013.100	
Ngân hàng TMCP Phương Tây- CN TP HCM - PGD Vũng Tàu	351.703	
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân Hàng TMCP Công Thương – CNVT	10.000.000.000	
Cộng	16.811.248.051	69.286.337.162
02- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Công trình Duy Tu	10.264.487.927	7.019.719.293
Duy tu Đường Thủy	1.286.923.707	1.096.542.827
Duy tu thường xuyên TL_HL	5.570.564.316	4.873.330.023
Duy tu sửa chữa cầu Ba Nanh		1.049.846.443
DTTT Lộc An - Láng Dài	1.500.792.598	
Duy tu thường xuyên QL55	598.960.306	
Đảm bảo ATGT các tiêu đảo, vòng xuyên, dải phân cách	1.307.247.000	
Công trình xây lắp	51.120.638.365	33.153.733.999
Công trình đường Gò Găng qua Long Sơn	4.514.100.822	2.650.973.771
Công trình QL 51B gói 4	3.845.148.786	7.308.124.315
Đoạn cuối QL56	1.157.451.558	3.107.451.558
Ban 2 - Đường H.Bài-C.Pha-Đ.Bạc-P.Tân	5.781.292.134	1.080.895.975
Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh-bán VT	2.974.967.743	2.767.046.798
Đường số 13 KCN PM 1	364.615.409	4.710.615.409
Đường vành đai TXBR	987.721.030	3.062.721.030
Công ty TNHH XDTM Lang Phong	495.463.450	1.636.762.220
Công ty TNHH Phú Thịnh_NM điện Nhơn Trạch	8.000.000	1.008.000.000
Công ty TNHH Phú Thịnh_QL56	1.324.305.010	1.324.305.010
Công ty TNHH XD Đồng Tâm	6.357.973.506	1.623.639.801
Công ty CPXDGT Vũng Tàu	3.934.988.055	2.873.198.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

02- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Thương Mại Đại Lý Dầu	3.386.916.000	
Trường trung cấp nghề giao thông vận tải	3.615.090.951	
Công ty CP Đầu tư TM Kiến Hưng	5.978.660.600	
SC nền đường QL 55 (km5+500- 6+775)	2.430.714.435	
SC QL 55 Km 45 - Km 77 gói 1	1.349.549.188	
Công trình đường Phước Hội - Lộc An	1.168.937.138	
Thi công đường Trương công Định - TPVT	1.444.742.550	
Đối tượng khác	15.220.841.670	14.566.690.866
Cộng	76.605.967.962	54.740.144.158

03- Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Miền Đông		1.852.855.279
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thạch Thắng		1.000.000.000
- Công ty TNHH Lợi Nguyên		6.000.243.908
- Công ty Cổ phần Tazon		5.100.000.000
- Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Phú Mỹ		1.130.000.000
- Công ty TNHH Hồng Hà		4.000.000.000
- Trung tâm chuyên giao CN và DV Địa Chất	456.000.000	
- Công ty TNHH Vạn Xuân	1.000.000.000	
- Công ty CP Tư vấn đầu tư công trình	222.300.000	
- Công ty TNHH XD điện TM DV Minh Ngọc	361.500.000	
- Công ty TNHH Tân Bền	343.000.000	
- Các đối tượng khác	2.956.421.315	6.617.170.605
Cộng	5.339.221.315	25.700.269.792

04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí chi vượt dự toán chờ thu	13.158.554.280	
Lãi vay trạm Châu Pha	60.594.792	
Phải thu khác	363.518.760	492.774.532
Cộng	13.582.667.832	492.774.532

KẾ TÍNH TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	8.385.509.250	17.007.416.091	15.991.208.768	494.976.130	8.821.312.707	50.700.422.946
- Mua trong năm	900.000.000	3.855.386.797	8.953.532.114	39.904.760		13.748.823.671
- Đầu tư XD hoàn thành					5.422.379.233	5.422.379.233
- Tặng khác		858.833	45.738.833			46.597.666
- Thanh lý, nhượng bán			(342.130.314)			(342.130.314)
- Giảm khác	(1.069.952.950)		(858.833)	(45.738.833)		(1.116.550.616)
Số dư cuối năm	8.215.556.300	20.863.661.721	24.647.490.568	489.142.057	14.243.691.940	68.459.542.586
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.140.560.138	8.315.758.193	6.883.415.153	337.487.389	5.330.010.948	23.007.231.821
- Khấu hao trong năm	306.636.210	2.014.891.138	2.384.907.295	34.473.835	767.146.069	5.508.054.547
- Tặng khác			45.738.833			45.738.833
- Thanh lý, nhượng bán			(256.597.733)			(256.597.733)
- Giảm khác				(45.738.833)		(45.738.833)
Số dư cuối năm	2.447.196.348	10.330.649.331	9.057.463.548	326.222.391	6.097.157.017	28.258.688.635
Giá trị còn lại TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	6.244.949.112	8.691.657.898	9.107.793.615	157.488.741	3.491.301.759	27.693.191.125
- Tại ngày cuối năm	5.768.359.952	10.533.012.390	15.590.027.020	162.919.666	8.146.534.923	40.200.853.951

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 12.694.519.803 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.154.395.433 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 7.124.562.055 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
<i>Số dư đầu năm</i>	
- Mua trong năm	15.077.212.000
- Tăng khác	9.036.185.950
- Giảm khác	
Số dư cuối năm	24.113.397.950
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Số dư đầu năm</i>	
- Khấu hao trong năm	
- Giảm khác	
Số dư cuối năm	
Giá trị còn lại của TSCĐVH	
- Tại ngày đầu năm	
- Tại ngày cuối năm	24.113.397.950

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí XD CB dở dang	7.623.338.410	4.140.657.013
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Dự án Bến Cầu Quan	277.856.586	10.500.000
+ Công trình Trạm trộn Bê tông nhựa nóng Côn Đảo		62.190.455
+ Công trình Trạm trộn Bê tông nhựa nóng Châu Pha		501.791.795
+ Mua sắm TSCĐ		3.566.174.763
+ Dự án mở nhô cầu Chà Và	3.433.021.632	
+ Cảng thủy nội địa	769.002.727	
+ Mô Puzalang	2.783.217.664	
Cộng (*)	7.623.338.410	4.140.657.013

(*) Chi tiết tăng, giảm Chi phí xây dựng dở dang

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
- Nhận bàn giao từ Công ty Nhà nước	4.140.657.013	10.500.000
- Số tăng trong năm	20.699.488.611	5.778.645.330
- Giảm trong năm	17.216.807.214	1.648.488.317
Số cuối năm	7.623.338.410	4.140.657.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư		2.374.473.000		2.374.473.000
- Quyền sử dụng đất		2.374.473.000		2.374.473.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư		2.374.473.000		2.374.473.000
- Quyền sử dụng đất		2.374.473.000		2.374.473.000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		5.100.000.000	1.071.000.000
<i>Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Miền Đông</i>	51%	5.100.000.000	1.071.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		11.578.625.000	2.525.000.000
<i>Công ty CP Công trình Giao Thông Phú Mỹ</i>	35%	2.225.000.000	1.225.000.000
<i>Công ty CP dịch vụ Vận Tải Bến xe tỉnh BRVT</i>	40%	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty CP Tư vấn Đầu tư Công Chính</i>	20%	500.000.000	300.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Gò găng</i>	30%	7.753.625.000	
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phước Thắng</i>	40%	100.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác		4.316.870.290	10.135.880.000
Đầu tư trái phiếu			10.000.000
Đầu tư dài hạn khác		4.316.870.290	10.125.880.000
<i>Công ty TNHH XL DV Tân Thịnh</i>		1.171.756.690	1.050.000.000
<i>Công ty TNHH Lợi Nguyễn</i>		300.000.000	4.700.000.000
<i>Đầu tư góp vốn mua đất F.12</i>			4.375.880.000
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp BRVT</i>		2.565.113.600	
<i>Công ty CP Đầu tư và DVCC huyện Châu Đức</i>		280.000.000	
Cộng		20.995.495.290	13.731.880.000

VÀU HHH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.754.359.724	539.896.300
<i>Công cụ, dụng cụ phân bổ</i>		111.550.000
<i>Chi phí khảo sát, lập dự án nạo vét luồng Sông Dinh</i>		168.948.892
<i>Sửa chữa nâng cấp văn phòng làm việc</i>	295.761.044	259.397.408
<i>Sửa chữa trạm trộn bê tông Hòa Long</i>	463.821.298	
<i>Sửa chữa trạm Côn Đảo</i>	62.190.455	
<i>Chi phí lãi vay</i>	365.750.380	
<i>Mô sùi phún Bình Ba</i>	6.552.261.564	
<i>Chi phí khác</i>	14.574.983	
Cộng (*)	7.754.359.724	539.896.300

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	539.896.300	
- Nhận bàn giao từ Công ty Nhà nước		112.210.351
- Số tăng trong năm	7.844.895.260	687.259.194
- Giảm trong năm	630.431.836	259.573.245
- Giảm khác		
Số cuối năm	7.754.359.724	539.896.300

14- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn (*)	47.604.399.320	9.412.153.429
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Vũng Tàu</i>	35.185.685.680	9.412.153.429
<i>Tổng công ty tài chính CP Dầu khí Việt Nam- CN Vũng Tàu</i>	2.449.150.000	
<i>Ngân hàng TMCP Phương Tây- CN TP HCM - PGD Vũng Tàu</i>	9.969.563.640	
Cộng	47.604.399.320	9.412.153.429



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(*) Chi tiết hợp đồng vay

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư
1. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN BR VT				35.185.685.680
<i>HĐ 10.500008 ngày 10/5/2010</i>	05/10/2010	05/11/2011	14,2%	4.945.678.030
<i>HĐ 10.500014 ngày 5/7/2010</i>	07/05/2010	05/07/2011	14,2%	5.439.138.000
<i>HĐ 10.500020 tháng 9/2010</i>	09/09/2010	09/03/2011	13,8%	7.990.644.913
<i>HĐ 10.500022 ngày 15/9/2010</i>	16/09/2010	16/03/2011	13,8%	5.998.355.532
<i>HĐ 10.500026 ngày 3/11/2010</i>	03/11/2010	03/11/2011	15%	2.395.000.000
<i>HĐ 10.500029 ngày 9/11/2010</i>	09/11/2010	09/05/2011	14,5%	988.895.000
<i>HĐTD số 10.500030 ngày 16/11/2010</i>	16/11/2010	16/05/2011	15%	3.434.124.705
<i>HĐ 10.500037 ngày 21/12/2010</i>	21/12/2010	21/06/2011	17%	3.993.849.500
2. Tổng công ty tài chính CP Dầu khí Việt Nam- CN Vũng Tàu				2.449.150.000
<i>HĐ tín dụng số 30/2010/HĐTDTM-TCĐK.CNVT.TD ngày 2/8/2010</i>	04/08/2010	04/02/2011	14%	2.449.150.000
3. Ngân hàng TMCP Phương Tây- CN TP HCM - PGD Vũng Tàu				9.969.563.640
<i>HĐ 0107/2010/HĐTD -DN-VT ngày 2/7/2010</i>	20/04/2010	20/04/2011	14,5%	9.969.563.640
Cộng				47.604.399.320

15 – Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Cường Thịnh	165.411.739	2.382.914.919
- Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Mạnh	29.980.000	1.081.613.000
- DNTN Lương Phát	19.800.000	1.070.355.000
- Công ty TNHH Minh Tâm	258.226.729	669.501.830
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Minh Tiến	71.516.850	1.117.729.003
- DNTN Nam Tiến		3.070.000.000
- Công ty TNHH Shell Việt Nam	1.993.090.000	1.621.720.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Tân Anh Bửu	2.333.203.627	914.045.910
- Cửa hàng Xăng dầu Số 2 Hòa Long		1.101.148.856
- Công ty TNHH Việt Long		558.393.820
- Công ty TNHH SXTMDV Ngọc Linh	1.100.738.166	665.953.841
- Công ty CPXDGT Vũng Tàu- Phước Hải- Lộc An	631.068.884	
- XNXL Công ty CP Cấp nước BRVT	1.295.830.835	
- Công ty TNHH cung cấp nhựa đường	2.531.860.100	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15 – Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty cổ phần Côn Sơn	1.622.408.319	
- Công ty TNHH Đại Hưng Phát	630.994.977	
- Công ty TNHH TM & DV Minh Hoàng An	1.513.931.549	
- Công ty TNHH Minh Long	1.291.070.073	
- Công ty TNHH Nghĩa Thành	1.425.863.475	
- Trường Phước Nam Mai	715.407.000	
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	5.076.608.400	
- DNTN Tâm Nga	2.075.769.050	
- DNTN Gaz Thu Tâm	669.600.000	
- Công ty TNHH Trường Phú	1.062.506.000	
- Công ty TNHH SXVLXD Phú Mỹ	3.360.895.500	
- Đội đá Côn Đảo- Công ty X49 BQP	687.944.500	
- XN VLXD - Cty XL điện 2	874.853.000	
- Công ty CP tư vấn XD Liên Hiệp	845.808.700	
- Công ty CP CTGT Phú Mỹ	2.330.485.886	
- Các đối tượng khác	26.707.310.255	18.841.548.560
Cộng	61.322.183.614	33.094.924.739
16 - Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Gói 5B- QL51B	5.905.258.663	11.315.000.000
Ban QLDA Giao Thông 2		5.300.000.000
Gói thầu 15 đường HB-CP-DB-PT		1.130.899.275
Đường trung tâm nội thị Côn Đảo	9.569.937.264	21.066.978.000
CT TN mưa đường số KCN Phú Mỹ I	1.767.410.000	5.292.000.000
Đường Phước Hải- Lộc An	7.227.834.069	14.185.000.000
Thí công Đường Trương Công Định- TPVT		5.106.677.788
Đường Liên Cảng Cái Mép- Thị Vải (km7+199,25-9+612,64))	13.264.066.951	15.251.000.000
Ban QLDA Ngành NN & PT NT (Hồ chứa nước Sông ray)	3.061.000.000	
Các đối tượng khác	2.604.706.418	7.606.102.892
Cộng	43.400.213.365	86.253.657.955

11/01/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.229.382.136	4.758.698.388
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.723.888.978	2.327.969.627
- Thuế thu nhập cá nhân	58.054.945	138.330.875
- Thuế tài nguyên, phí môi trường	77.748.903	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	125.730.400	
Cộng	3.214.805.362	7.224.998.890

18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
+ Quốc lộ 55 Bình Thuận		6.318.486.700
+ Chi phí đội công trình 2	4.042.919.176	2.901.344.261
+ Chi phí đội công trình 3	2.288.693.757	249.907.368
+ Chi phí đội công trình 4	1.079.911.346	1.882.076.450
+ Chi phí duy tu đội Bà Rịa	2.122.148.972	1.467.132.122
+ Đường điện GG-LS Cty CP Phú Mỹ	2.818.414.040	
+ Trạm BTNN Châu Pha	1.790.269.353	
+ XN Thi Công Cơ Giới	2.409.411.500	
+ Chi phí phải trả công trình của đội XM	981.995.763	314.855.810
Cộng	19.071.059.758	15.322.954.181

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	188.544.087	96.859.693
- Bảo hiểm xã hội		275.959.141
- Bảo hiểm y tế		14.883.923
- Phải trả về cổ phần hoá	3.139.489.203	3.144.993.963
- Cổ tức phải trả	3.342.490.000	2.700.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.714.446.453	489.504.760
+ Nhận vốn góp đầu tư các dự án	7.187.471.774	
<i>Trạm trộn Châu Pha</i>	<i>450.000.000</i>	
<i>Dự án phường 12 Tp. Vũng Tàu</i>	<i>2.771.238.774</i>	
<i>Trung tâm dịch vụ du lịch</i>	<i>400.000.000</i>	

11/01/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Mô sõi phún tại xã Bình Ba	3.566.233.000	
+ Các khoản phải trả khác	1.526.974.679	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	15.384.969.743	6.722.201.480

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn (*)	2.959.444.445	
- Vay ngân hàng	2.959.444.445	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN BR VT	2.959.444.445	
b - Nợ dài hạn		
Cộng		

(*) Chi tiết hợp đồng vay

Ngân hàng/Hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Số dư
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN BR VT				2.959.444.445
HD TD 10.390018 ngày 20/4/2010	20/4/2010	20/4/2013	14,5%	2.959.444.445
Cộng				2.959.444.445

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	A				
	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2 Thặng dư vốn cổ phần	3 Quỹ đầu tư phát triển	4 Quỹ dự phòng tài chính	5 LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước					
- Nhận bàn giao từ Công ty Nhà nước	60.000.000.000	319.708.560			6.671.593.283
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Phân phối quỹ			600.126.720	300.063.360	(1.500.316.800)
- Trả cổ tức					(2.700.000.000)
- Giảm khác					(203.544.948)
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	319.708.560	600.126.720	300.063.360	2.267.731.535
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	319.708.560	600.126.720	300.063.360	2.267.731.535
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					8.853.102.440
- Tăng khác					
- Lỗ trong năm nay					
- Trả cổ tức cho năm 2009					(2.040.000.000)
- Giảm do phạt thuế					(535.820.023)
- Giảm khác (*)					(93.172.503)
Số dư cuối năm nay	60.000.000.000	319.708.560	600.126.720	300.063.360	8.451.841.449

(*) Lỗ lũy kế tại thời điểm 01/01/2010 của Trung tâm Dịch vụ du lịch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	SL cổ phiếu	Giá trị vốn góp	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn Nhà nước	4.231.000	42.310.000.000	42.310.000.000	42.310.000.000
Công ty TNHH Xây lắp - Dịch vụ Tân Thịnh	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	1.269.000	12.690.000.000	12.690.000.000	12.690.000.000
Cộng	6.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.397.510.000	

d- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/CP		

17/10/2011

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	24.779.094.545	4.684.702.937
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.333.215.963	32.156.869.095
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	187.266.539.866	101.539.466.586
Cộng	293.378.850.374	138.381.038.618

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

02- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	2.023.435.231	4.506.086.722
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	2.023.435.231	4.506.086.722

03- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	291.355.415.143	133.874.951.896
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

04- Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.990.637.563	4.625.645.955
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	197.528.390.256	90.403.120.950
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.812.473.413	28.173.422.542
Cộng	270.331.501.232	123.202.189.447

05- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	508.232.082	365.317.245
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	357.709.959	
Cộng	865.942.041	365.317.245

06 - Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.869.427.186	244.877.134
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.869.427.186	244.877.134

02 / T H U X A A / A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

07- Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	322.307.604	
- Thu thanh lý TSCĐ	204.545.455	
- Xóa nợ phải trả	20.470.000	
- Thu nhập khác	97.292.149	
Chi phí khác	465.626.600	436.364
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	85.532.581	
- Nộp phạt thuế và BHXH	243.261.127	
- Chi phí khác	136.832.892	436.364
Lợi nhuận khác	(143.318.996)	(436.364)
08- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.765.986.976	8.086.779.737
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	243.261.127	
+ Các khoản nộp phạt thuế tại VP công ty	233.628.251	
+ Các khoản nộp phạt thuế tại XN khai thác VLXD	9.632.876	
- Các khoản điều chỉnh giảm	357.709.959	
+ Cổ tức được chia từ góp vốn vào Công ty TNHH XLDV Tân Thịnh	181.097.246	
+ Cổ tức được chia từ góp vốn vào Công ty CP tư vấn đầu tư Công Chính	113.346.799	
+ Cổ tức được chia từ góp vốn vào Công ty CP công trình giao thông Phú Mỹ	63.265.914	
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.651.538.144	8.086.779.737
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.912.884.536	2.021.694.934
Các khoản được miễn, giảm (Theo NQ 30/CP)		606.508.480
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.912.884.536	1.415.186.454

11/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.853.102.440	6.671.593.283
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	8.853.102.440	6.671.593.283
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.476	1.112

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.727.299.043	62.160.263.661
- Chi phí nhân công	38.813.307.581	12.571.142.011
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.508.054.547	2.434.132.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.814.631.674	7.229.927.713
- Chi phí khác bằng tiền	23.552.685.851	4.340.357.888
Cộng	307.415.978.696	88.735.823.504

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Miền Đông	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.086.724.927
Công ty CP Công trình Giao Thông Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.130.485.886
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Công Chính	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	95.969.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty cổ phần Công trình Giao Thông Miền Đông	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	0
Công ty CP Công trình Giao Thông Phú Mỹ	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	222.300.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Công Chính	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	(2.330.485.886)

2- Số liệu so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu, số liệu này đã được sắp xếp lại theo hướng dẫn tại Thông tư số: 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính V/v: “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”;

Số liệu đã được sắp xếp lại và điều chỉnh cho các khoản mục sau: Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng Cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của tài khoản 353 – “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”:

Tài khoản	Mã số	Số liệu ngày 31/12/2009	Số liệu ngày 01/01/2010	Chênh lệch
Nợ phải trả	300	160.698.641.350	163.129.040.006	2.430.398.656
Nợ ngắn hạn	310	160.350.599.670	162.780.998.326	2.430.398.656
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	2.430.398.656	2.430.398.656
Vốn chủ sở hữu	400	65.918.028.831	63.487.630.175	(2.430.398.656)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	2.430.398.656	-	(2.430.398.656)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	2.430.398.656	-	(2.430.398.656)

3- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,11	22,34
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,89	77,66
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	74,01	71,98
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	25,99	28,02

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,35	1,39
2.2 Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,84	1,08
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,09	0,43
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	4,03	6,02
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,03	4,97
3.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,39	3,57
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,30	2,94
3.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	12,71	10,51

Lập, ngày 16 tháng 05 năm 2011

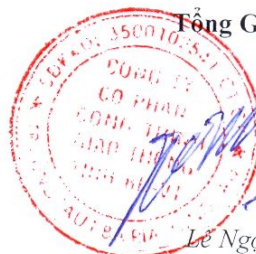
Người lập biểu

Hà Tiến Sáng

Kế toán trưởng

Trần Hữu Tình

Ông Giám đốc



Lê Ngọc Linh

